

NI SƯ PHÁP HỖ: CHUYỆN CHIẾN TRANH VÀ BẠO ĐỘNG THÀNH HOÀ BÌNH VÀ ÁI KÍNH

Nguyên tác: *Vietnamese Bhikkhuni Dhammananda: Transforming War and Violence To Peace and Respect*, Tác giả: Susan Pembroke, trích trong tạp chí *Hiện Tại: Tiếng Nói và Sinh Hoạt của Ni chúng Phật giáo Nguyên Thủy*, số mùa hè 2011) (<http://bhikkhuni.net/present/summer2011>)

Như Quang chuyển ngữ Việt với sự đồng ý của tác giả

Những quả bom từ máy bay B-52 của Hoa kỳ trút xuống thôn làng miền Bắc Việt nam nơi thân phụ của sư cô Pháp Hỷ tranh đấu để sinh tồn trong khoảng thời gian chiến tranh Việt nam leo thang. Sinh vào năm 1969 vào một ngày mùa đông âm đạm, sư cô Pháp Hỷ, một đứa bé ốm o và là đứa trẻ thứ 6 trong 10 anh chị em, được đặt tên Phạm thị Minh Hoa, có nghĩa là một đóa hoa rực rỡ, cái tên tượng trưng cho hy vọng và vẻ đẹp vào thời điểm mà bom Mỹ phá hủy những khu rừng mà cô sẽ yêu mến. Chiến tranh cuồng nộ đã khiến gia đình sư cô phải rời bỏ khu tam giác để tái định cư tại một vùng xa xôi biên địa Lào, một thôn nằm khuất trong rừng Trường sơn. Thân phụ cô lao động cực nhọc và thành công trong việc trồng trọt. Cô lớn lên trong một căn nhà gỗ, lãng xảng với sinh hoạt trẻ con. Ngoài sân là những gia cầm của gia đình và xa hơn nữa là những khu rừng sum sê, sông ngòi và núi non. Theo cô, cách để biết phẩm chất cuộc sống là đếm những hố bom từ những trái bom Mỹ. Tại ngôi làng của cô trong thị xã Hà Tĩnh, cô tìm thấy hai bãi bom so với nhiều bãi ở các làng khác. Nhà của cô là một trong những ngôi nhà lớn nhất trong làng, đã thu hút một số lượng người hành khất thường xuyên. Dù là một cô bé nhỏ, cô thích thú trong việc bố thí thực phẩm đến những người cần. Cô không thể nào tưởng tượng ra một ngày nào đó cô sẽ từ bỏ tất cả để trở thành một tỳ khưu ni, cũng thành người sống lệ thuộc vào vật thực của kẻ khác.

Tuổi thơ và tuổi trưởng thành của cô bị giao động giữa dịu dàng và khắt khe, khích lệ và dè bủ, những buộc ràng thân ái và những chia cách não lòng. Cô có một bà mẹ tốt bụng nhưng không biết cách biểu lộ tình yêu và người cha ngâm thơ hay đọc những câu cách ngôn ru cô ngủ vào ban đêm và khẳng định cô bé Phạm thông minh sẽ được gởi đến ngôi trường tốt nhất lại đốt sách của cô và đập cô bằng gậy khi cô quá ham học. Cô bé Phạm thường chạy đến bà để được cho ăn và được bà an ủi.

Vào tháng giêng năm 1973, gần 4 năm sau khi bé Phạm ra đời, một cuộc đình chiến được dàn xếp và quân đội Hoa kỳ rời khỏi Việt nam. Ngay sau đó chiến tranh giữa hai miền Bắc và Nam lại tái diễn cho đến khi miền Nam đầu hàng vào ngày 30 tháng 4, 1975.

Lúc đó Phạm được 6 tuổi. Hòa bình chỉ được một thời gian ngắn. Chiến tranh lại bùng ra, lần này thì với Trung quốc ở hướng Bắc và Khờ me đỏ ở hướng Nam. Các năm từ 1978 đến 1981 là những năm kinh hoàng nhất. Năm 1978 khi Phạm học lớp hai, người lớn đào hầm sâu chung quanh trường để giáo viên và học trò có nơi tránh bom an toàn.

Lớn lên trên một chiến trường thật sự, cuộc sống của Phạm bị mất mát rất nhiều. Ẩn dưới bề ngoài hài hước là một đứa trẻ suy tư chính chắn muốn tìm hiểu về thế giới điên cuồng, bạo động. Cô tóm tắt cuộc hành trình vào đời của mình bằng ba câu: “Tôi sinh ra trong đau khổ. Tôi lớn lên trong đau khổ và tìm cách thoát khổ. Tôi đã tìm ra phương cách và giờ đây tôi sẽ sống bằng cách đó.” Điểm cô bỏ sót là sự tha thiết muốn giúp kẻ khác thoát khổ như cô.

Cha mẹ cô gặp nhau khi ông trở về quê nhà sau hai mươi lăm năm vắng mặt. Lúc đó mẹ cô đang chăm sóc cho ông nội cô, một nhà nho trượt cuộc thi có thể đem lại cho ông một chức sắc triều đình. Sự thất bại đã thành sẹo. Nỗi cay đắng của ông ảnh hưởng đến toàn thể gia đình. Có lẽ một phần cá tính hay suy tư và tìm sự giải đáp cho thực tế phũ phàng của cuộc đời là do sự kết hợp giữa đời sống khó khăn khi cô được sinh ra và những ý thức hệ cùng triết lý được bàn cãi trong gia đình.

Tuy nhiên, không phải đời sống của cô chỉ có đau buồn và sầu khổ. Một số ký ức trẻ thơ hạnh phúc của cô có liên quan đến những mẩu chuyện cha cô kể về các kinh nghiệm từ nước ngoài nơi các vùng đất xa xôi. Ông kể về những lúc sống tại Thái lan, giới thiệu cô với Phật giáo Nguyên Thủy và loé lên sự thắc mắc về sự thăng hoa của đời sống tâm linh với việc cúng bái thần linh, sùng bái Đức Quan Thế Âm, Tịnh Độ, Công giáo, và Khổng giáo thịnh hành trong làng mạc Việt nam. Cha cô Phạm là một người theo chủ nghĩa dân tộc, gia nhập Quân đội Tự Do Việt nam tại Băng Cốc vào năm 1946 khi ông 24 tuổi. Từ Bắc Thái, nhóm của ông đã tiến vào Lào và Việt nam để đánh lại quân đội Pháp. Ông tiếp tục chiến đấu cho đến chiến thắng cuối cùng của Việt nam trong trận Điện Biên Phủ năm 1954.

Khi còn nhỏ, Phạm đã bị mê hoặc bởi những câu chuyện kể của cha về những nhà sư được cúng dường cơm nếp khi họ đi khất thực vào mỗi sáng sớm. Ông tả lại những vị sư lạng lẽ, tốt bụng, và rộng lượng trong việc chia sẻ những gì họ có được với người nghèo và kẻ vô gia cư. Bé Phạm mơ ước được sống tại những nơi như thế để cô có dịp cúng dường vật thực. Cha cô tiếc đã sống ở vùng đất của Việt nam nơi không có bóng dáng một vị sư nào và bày tỏ sự tiếc nuối người Việt nam không có phong tục cúng dường vật thực đến chư Tăng như tại Thái và Lào. Hạt giống của cái nhìn về một đời sống khác đã được gieo vào tim cô Phạm. Những câu chuyện kể của cha cô khiến cô tưởng tượng đến một đời sống lớn hơn, dồi dào hơn, phong phú hơn là cuộc sống ngôi làng quê có thể cung ứng cho cô và có thể giúp cô trải mười bốn năm đời sống của một kẻ trưởng thành tại các quốc gia khác hơn là Việt nam.

Tim tòi, can đảm, và mạo hiểm là truyền thống của gia đình cô. Khi Phạm đến tuổi vị thành niên, sự căng thẳng, lo lắng gia tăng trong gia đình. Người anh cả của cô tham gia quân đội và được gởi sang Căm bốt. Cha cô thường xuyên cau có khiến mẹ và bà của cô luôn luôn đầy nước mắt. Thêm vào đó, hai người chị của cô bỏ học để lo việc đồng áng. Khi cô mười bốn tuổi, anh cô trở về là một thương binh. Anh mất một chân và bị nhiều

vết thương trên đầu do đâm phải mình. Đêm khuya, dưới ánh trăng, anh thường gảy đàn. Anh và các chị hát những bài ca lãng mạn về cuộc đời, tình yêu, và chiến tranh.

Vốn đã chán nản, sự trầm cảm của cô trở nên dữ dội khi cô được gởi đến sống với người bác già và bác gái để học toán sau khi cô trúng tuyển cuộc thi ở trường. Cô nhớ gia đình và xin được về nhà nhưng thay vì được trở về, cha mẹ lại gởi thêm một người em đến ở với cô. Sau đó cô cảm thấy biết ơn gia đình đã chú tâm vào việc học tập của cô.

Khi cô được mười sáu tuổi, cô nhận ra đời sống vật chất không có ý nghĩa gì đối với cô. Đôi khi một mình, cô ngồi lặng lẽ bên giòng sông, nhìn về dãy núi xanh xa xa phủ đầy mây trắng và mong mình có thể sống tĩnh lặng nơi đó. Trong khoảng thời gian này, cô có một giấc mơ sâu sắc, khó quên. Trong giấc mơ, cô là một người đàn ông cao, gầy trong lứa tuổi ba mươi, đang đi trên một con đường làng hẹp. Đầu người ấy cao trọc và người ấy đắp tấm y vàng. Người ấy đi từng nhà, nhận thực phẩm chứa vào trong một vật tròn, màu đen. Cha mẹ hiện tại của cô là những kẻ cứng dưng. Khi nhận đủ vật thực, người đàn ông đến nơi bia rừng, ngồi dưới một gốc cây, ăn trong chánh niệm. Khi cô kể lại giấc mơ với cha mình, ông giảng nghĩa người đàn ông trong giấc mơ là một du Tăng Phật giáo. Cho đến lúc này cô vẫn chưa hề thấy một vị sư hoặc một tu nữ Phật giáo, dù trong phim ảnh hay tiểu thuyết.

Những xung đột giữa cha mẹ cô càng làm cho cô có ý nghĩ hôn nhân chẳng có gì hấp dẫn ngay cả khi cô đánh mất vẻ nghịch ngợm và thỉnh thoảng có tưởng tượng ra một mối tình diễm tuyệt. Sự chống đối lại hôn nhân tăng thêm khi cô chứng kiến những phiền toái với đàn ông của chị mình. Cô thề sẽ không bao giờ rơi vào vòng tình ái, sẽ không bao giờ cho phép mình trở thành nạn nhân của đàn ông. Không phải chỉ những cãi cọ của cha mẹ và những phiền toái của người chị khiến cô chán nản cuộc sống gia đình mà còn thêm những lời bình phẩm của cha cô. Khi cô hỏi ông về việc làm tổn thương và giết người khi ông còn là một binh sĩ, ông giải thích trong chiến tranh không ai nghĩ đến những điều như thế. Trong một buổi chuyện trò khác, ông bóng gió nói cuộc đời sau này của ông, ông cũng cảm thấy bị ép buộc phải có những quyết định phi đạo đức, đó là những quyết định về cơm áo cho gia đình.

Trong khoảng thời gian dài chưa có ý tưởng một ngày nào cô sẽ xuất gia, cô suy nghĩ chính chắn về những lời nói của cha mình. Cô lo ngại sự thành lập gia đình cũng sẽ buộc cô làm những điều trái với lương tâm. Anh cả của cô thường khuyên cô “Hãy sống cho trọn vẹn. Suy nghĩ nhiều quá sẽ làm em mất đi những kinh nghiệm cuộc đời, sẽ làm em trở thành một người không thực tế.” Cô hỏi anh làm thế nào để ngưng suy nghĩ về những điều mình không muốn và những ý tưởng u ám. Anh tỏ thật anh không biết nhưng tin rằng những vị sư có thể biết. Sư cô Pháp Hỷ nhớ lại cảm giác dễ chịu của mình khi biết ra “Ít nhất có một người nào biết, và một ngày nào đó, ta sẽ được học hỏi nơi các vị ấy.” Qua nhiều năm, ước vọng được xuất gia càng tăng trưởng. Sau khi xong trung học, cô thông báo với gia đình rằng cô sẽ trở thành một nữ tu nhưng chưa rõ là nữ tu Công giáo hay Phật giáo.

Bị chi phối bởi thảm kịch trong gia đình và không biết sẽ theo học ngành nào, cô thi hỏng đại học. Cô trở về nhà giúp việc đồng áng và dạy các em nhỏ. Cuối cùng cô cũng vào được trường cao đẳng năm 19 tuổi và tốt nghiệp năm 21 tuổi. Trong những năm theo học trường cao đẳng, cô đã liên lạc với một số tu nữ Bắc tông và trở thành một khách thường xuyên đến chùa tại thành phố Nha trang nơi ngôi trường cô tọa lạc. Ý tưởng trở thành một tu nữ trở nên kiên cố trong tâm cô vào lúc này. Người anh cả của cô thường là vị cố vấn cho mọi người trong gia đình thường khuyên cô nên gấp rút sống một đời sống trọn vẹn. Gia đình cô còn có cả ý định mai mối cô với một thanh niên.

Mặc kệ những gì gia đình cô khuyên bảo, cô giữ vững ý định không muốn đem một đứa trẻ vào đời. Một vài nguyên nhân trong sự phân vân về cuộc đời của cô và những gì cô chứng kiến trong gia đình cùng một phần sự lưỡng lự của cô đến từ những lo lắng về xã hội và môi trường. Tiếp theo chiến tranh, dân số Việt nam gia tăng đáng kể và cùng lúc ấy Hoa kỳ đã ban các lệnh cấm vận khiến quốc gia tệ hại hơn trong mỗi khía cạnh của cuộc sống. Nhiều khu rừng đã bị hoại diệt bởi chiến tranh. Cô cảm thấy chặc chấn mình không thể chất thêm gánh nặng cho trái đất, ảnh hưởng từ một đứa trẻ ra đời trong một quốc gia đã bị tàn phá do nhiều năm chiến tranh và trở nên nghèo khó do những lệnh cấm vận về kinh tế. Cô viết nhiều truyện và bài báo nói lên những lo ngại của mình nhưng không một bài viết nào được đăng tải.

Cái chết đột ngột trong tai nạn giao thông của một người anh đã khiến cô quyết định từ bỏ cuộc đời thế tục. Khi cô và cha cô vào đến nhà thương, anh cô đã chết. Cái chết của anh là một nhắc nhở phũ phàng về sự vô thường. Cô ở lại với gia đình tang tóc trong hai tháng và lúc này không gì có thể ngăn cản cô ly gia để trở thành một nữ tu. Cô đến ngôi chùa ni gần nhất tại thành phố Vinh, cách nhà 80 cây số. Nơi đó cô gặp vị thầy đầu tiên, sư bà Thích Diệu Niệm, một sư bà vào tuổi thất thập. Sư bà nhận cô sau khi hỏi han về hoàn cảnh gia đình cũng như động cơ thúc đẩy cô. Đây là ngày đổi đời của cô và là một trong những ngày vui nhất.

Sau chín tháng ở tại tự viện, cô đã xuống tóc, không qua thọ trì quy giới mà qua những lời kệ tụng xuất gia trong phái Thiên Lâm Tế. Trong những tháng ấy, sư cô Pháp Hỷ viếng các chùa Nguyên thủy và Đại thừa tại thành phố Huế cách đó khoảng 300 cây số. Tâm cô nghiêng về truyền thống Nguyên thủy nhưng lòng cô lại bảo cô nên ở lại với vị thầy tổ của mình lúc đó đang lâm bệnh nặng. Cô ở lại hai năm rưỡi và hoàn thành mọi trách nhiệm của mình vì cô là người nữ tu trẻ duy nhất có kiến thức tại đó. Công việc khiến cô bận rộn từ 4 giờ sáng cho đến 10 giờ đêm, không cả thời giờ để học kinh hoặc hành thiền.

Dù tán thán hạnh Bồ tát và ngưỡng mộ vị thầy như một thí dụ tuyệt hảo về kẻ quên mình phục vụ cho những người cơ cực, sư cô Pháp Hỷ muốn những ai đến chùa có chút giáo hóa về Phật pháp, không chỉ biết lễ bái và tế tự. Một hôm có một du Tăng Nguyên thủy đến chùa. Lần đầu tiên sư cô có dịp nghe được giáo pháp sâu xa làm cho cô thích thú. Cô

bắt đầu so sánh về sự bận rộn nơi chùa cô đang trú với sự tự do và cuộc sống giản đơn mà nhà sư đang sống. Cô bắt đầu nghiên cứu những sách vở về thiền của Ngài Ajahn Chah và một số tác giả Phật giáo Nguyên thủy khác.

Thầy cô cho phép cô vào thành phố Hồ chí Minh nơi cô được diện kiến thượng tọa Thích Minh Châu, một nhà sư nổi tiếng đã dịch năm bộ kinh sang Việt ngữ và thành lập trường Phật học Vạn Hạnh. Cô ở lại ni viện Đại thừa cho đến khi chuyển sang một ni viện khác được thành lập bởi Thượng tọa Viên Minh, Thượng tọa H. Pháp, một trong những nhà sư nơi đó đã có ba mươi năm tu tập tại Miến điện và Thái lan. Ngài khuyên cô nên học hỏi thêm tại Miến điện hoặc Thái lan. Cuối cùng cô ghi danh vào đại học Phật học quốc tế tại Yangon, Miến điện. Trong lúc ở tại Miến điện, mỗi khi không phải học, cô cùng một số tu nữ khác đến các trung tâm thiền chung quanh Yangon.

Sư cô Pháp Hỷ học với nhiều vị thầy khác nhau, từ thiền sư Pa Auk, U Janaka, U Pandita cho đến U Tejaniya, và Swe Oo Min. Sư cô nhận bằng cử nhân Phật học tại Phật học viện quốc tế năm 2002. Việc hành thiền qua kiến thức Phật học tạo cơ sở cho luận án tiến sĩ của ni sư: *Tương Quan Giữa Ngã: Sở Hữu Thức và sự Bất Toại Nguyên*.

Trong khi ở Miến điện, sư cô gặp gỡ Tỳ khuru ni Kusuma và được biết về tình trạng các tu nữ tại Tích lan. Tại Colombo, ni sư tiếp tục học chương trình thạc sĩ về Pali và Phật học (PGIPBS) tại trường Đại học Kelaniya và tốt nghiệp Thạc sĩ năm 2004 và Tiến sĩ năm 2008.

Năm 2002, một nhóm bốn tu nữ Việt nam đầu tiên đến Tích lan để thọ giới Tỳ khuru ni được tổ chức tại chi nhánh Sakyadhita Quốc tế tại Tích lan. Buổi thọ giới nhằm vào dịp thi tốt nghiệp tại Phật Học Viện Quốc Tế. Cuối cùng vào năm 2004 tại Anuradhapura, một thành phố cổ của Tích lan, cô đã được thọ giới Tỳ khuru ni cùng với 7 phụ nữ khác gồm có 5 vị người Tích lan, một vị người Việt, và một vị từ Cộng Hòa Czech. Cô sống với vị Thầy tế độ là Tỳ khuru ni Kusuma hơn 4 năm tại Trung Tâm Thiền Lakavipassana tại Tích lan và Trung tâm Thiền Quốc Tế Ayya Khema được thành lập bởi ni sư Kusama tại Horana.

Vào năm 2010, một số đệ tử của ni sư Pháp Hỷ đã cúng dường xây dựng ni viện Tịnh An Lan Nhã (Khemarama), ngôi ni viện đầu tiên cho chư ni Phật giáo Nguyên thủy tại Bà Rịa, thành phố Vũng tàu, cách thành phố Hồ chí Minh 120 cây số. Thường trú tại ni viện có hai ni sư, một sa di, và ba giới tử. Chư ni được cúng dường một phần đất phía Bắc tỉnh Hà Giang để xây dựng một ni viện. Trong số năm vị Tỳ khuru ni của Phật giáo Nguyên thủy, ba vị có bằng thạc sĩ và hai vị có bằng Tiến sĩ về Phật học. Thêm vào đó, quý ni đều được huấn luyện qua những khoá thiền tích cực tại Miến điện.

Việt nam chủ yếu theo Phật giáo đại thừa với hơn 24 ngàn tỳ khuru ni và sa di ni. Kể từ năm 1940 khi Phật giáo Nguyên thủy đến Việt nam trong một kỷ nguyên mới qua một nhóm chư Tăng xuất gia tại Cầm bát và được hướng dẫn bởi Hòa thượng Hộ Tông; con

số chùa Nguyên thủy tiếp tục gia tăng. Vào thời điểm này, có khoảng 300 nhà sư Nguyên thủy và khoảng 400 tu nữ (thọ tám giới) tại Việt nam. Sư cô Pháp Hỷ đại diện cho một số hiếm hoi tỳ khuru ni hệ phái Nguyên thủy Việt nam.

Muốn gặp gỡ những người ủng hộ mình, ni sư Pháp Hỷ đi khắp cùng đất nước, giáo huấn chúng sanh thuộc mọi giai cấp, phân phát kinh Phật, trùng tu chùa chiền. Ni sư muốn truyền bá những gì mà ni sư gọi là “Phật giáo duy lý” tại miền Bắc Việt nam nơi mà đa số người dân có rất ít thông tin về giáo Pháp Phật.

Thêm vào đó, trong vòng ba năm qua, cô bỏ một số lớn thời giờ tại Úc đại lợi giảng dạy giáo pháp và ủng hộ ni đoàn tại đây. Cô dự tính ở lại cho đến hết năm 2011 và một phần lớn năm 2012 tại Úc để hành thiền và giảng dạy giáo pháp cho người Úc, Tích lan, Singapore, và những người Tây phương khác. Tại Victoria cô sẽ dạy một chương trình Phật học mùa hè. Đề tài làm cho cô lo nghĩ nhiều nhất là sự bành trướng của bạo lực trong gia đình. Từ hàng ngàn năm, người Việt nam đã bị ảnh hưởng bởi nho giáo, một triết lý thịnh hành với thái độ gia trưởng và phân biệt giới tính. Bất hạnh thay cho phụ nữ Việt nam, Phật giáo cũng không khá hơn gì trong cách đối đãi với phụ nữ. Cả hai đều góp phần vào bạo lực chống lại phụ nữ và trẻ em. Mục đích của sư cô là thành lập một tổ chức để giáo hóa dân chúng về sự nguy hiểm của bạo lực trong gia đình và phương cách giải quyết vấn đề bằng Phật pháp về lòng từ bi. Cô hy vọng sẽ huấn luyện một số thiện nguyện viên trẻ để tiếp tay với sự nỗ lực này. Một phần của động cơ thúc đẩy cô đến Úc là để có thêm thông tin về việc bạo hành trong gia đình nhờ đó cô có thể huấn luyện cho những người khác tại Việt nam. Cô cũng hỗ trợ những cố gắng trong việc giúp đỡ trẻ em khuyết tật do ảnh hưởng của chất độc màu da cam, một loại thuốc diệt cỏ và làm rụng lá được người Hoa kỳ sử dụng trong chiến tranh Việt nam.

Sư cô Pháp Hỷ viết trong một cuộc phỏng vấn qua điện thư: “Tôi sanh ra trong sự đau khổ. Tôi lớn lên trong đau khổ và tìm cách thoát khổ. Tôi đã tìm ra phương cách và giờ đây tôi sẽ sống bằng cách đó.” Khác với cha cô người không bao giờ học hỏi phương pháp vượt qua những thất bại và bất toại nguyện của cuộc đời, câu chuyện đời cô là một thí dụ về việc chuyển hoá sự đau lòng và nỗi tiếc thương thành từ bi và trí tuệ. Trong khi xua đi những nỗi buồn và mất mát riêng tư, cô tiếp tục đem niềm hy vọng và khích lệ đến với ai đang chịu đựng những khó khăn cùng tột do chiến tranh, nghèo khó, bạo động, và thiếu hiểu biết. Cô khuyến khích họ hãy cùng đi với cô trên con đường giải thoát.